TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/DS-PT
Ngày: 06/8/2024
V/v "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 165/2023/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số A T, khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Ông Phan Xuân T, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Anh Phan Văn N, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3. Chị Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

4. Chị Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, Bình Định.

5. Chị Nguyễn Thị Ý N1, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị Q là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Q trình bày:

Bà và ông Phan Xuân T có mối quan hệ thông gia với nhau. Ông T là người sống cùng địa phương với bà.

Thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại P, N, A, Bình Định được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00562QSDĐ/I8 ngày 06/9/1994 đứng tên Trần Thị Q. Tại thời điểm giao quyền sử dụng đất, hộ gia đình do bà làm chủ hộ có 04 (bốn) nhân khẩu gồm: Trần Thị Q, Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Thị Kiều M và Nguyễn Thị Ý N1. Riêng ông Nguyễn Thế N2 là chồng trước của bà nhưng đã ly hôn trước năm 1987 nên không nằm chung hộ khẩu tại thời điểm giao quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Minh T1 là chồng sau của bà, sống chung từ năm 1989 nhưng không nhập chung hộ khẩu với bà nên cũng không được giao quyền sử dụng đất trong hộ gia đình bà.

Nguồn gốc của thửa đất số 1298 có từ thời ông bà ngoại của bà. Sau khi ông bà ngoại của bà chết thì thửa đất này bị bỏ hoang. Năm 1989, do có nhu cầu về chỗ ở nên bà quản lý và xây dựng nhà ở trên thửa đất này. Tại phiên hòa giải ở phường N, bà trình bày nguồn gốc thửa đất này của cậu ruột của bà là ông Lê Văn Đ (chết) cho bà ở, nhưng bà xác định lại sau khi ông bà ngoại bà chết thì mẹ và cậu ruột của bà ở trên thửa đất khác. Vì tôn trọng gia đình nên bà mới xin phép mẹ và cậu ruột của bà để chuyển đến ở trên thửa đất số 1298. Năm 1993, bà là người kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1298.

Sau khi nhận quyền sử dụng đất, do bà thường xuyên bận công tác nên phải đi xa nhà trong thời gian dài. Năm 1995, ông T dọn đến ở trên thửa đất số 1298 vì ông T cho rằng đã nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông Lê Văn Đ.

Đối với "Giấy sang nhượng nhà ở, vườn, hoa màu" ngày 30/8/1995 giữa các thành viên trong gia đình ông Lê Văn Đ và vợ chồng ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích H thì bà cho rằng ông Lê Văn Đ không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1298 vì thửa đất này đã được cấp cho bà vào ngày 06/9/1994.

Đối với "Giấy chuyển nhượng ngôi nhà ở" (theo nguyên văn của văn bản) ngày 30/8/1995 thì toàn bộ nội dung, chữ viết, chữ ký đều do chồng bà là Nguyễn Minh T1 tự viết và ký tên. Việc viết giấy này là do ông T yêu cầu ông T1 viết để hợp thức việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1298. Bà xác định không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1298 cho ông T.

Đối với "Giấy chuyển nhượn ruộng làm đường đi" (theo nguyên văn của văn bản) ngày 10/5/2015 giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông Phan Xuân T thỏa thuận chuyển nhượng một phần diện tích thửa ruộng số 53 để làm đường đi, không liên quan đến thửa đất số 1298 đang tranh chấp.

Bà cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Đ là không hợp pháp vì thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau thời điểm bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu ông Nguyễn Xuân T2 phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1298 cho bà. Bà yêu cầu giao phần đất có ngôi nhà chính của ông T2 cho ông T2 sử dụng, ông T2 thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà. Phần đất còn lại bà yêu cầu ông T2 tháo dỡ các công trình trên đất trả lại đất cho bà. Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Theo các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Xuân T trình bày:

Ông và bà Trần Thị Q có mối quan hệ thông gia với nhau. Ông Lê Văn Đ (chết) là cậu ruột của bà Q.

Trước đây, ông không biết thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại P, N, A, Bình Định được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00562QSDĐ/I8 ngày 06/9/1994 đứng tên Trần Thị Q. Khi bà Q tranh chấp đất đai với ông thì Ủy ban nhân dân phường N mời các bên đến để hòa giải nên ông mới biết thửa đất này cấp cho hộ gia đình bà Q. Nguồn gốc thửa đất số 1298 là của ông bà nhiều đời trước để lại cho ông Lê Văn Đ. Vào ngày 30/8/1995, giữa vợ chồng ông và gia đình ông Đ có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1298 cho vợ

chồng ông. Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành văn bản, cụ thể là "Giấy sang nhượng nhà ở, vườn, hoa màu" ngày 30/8/1995. Giá trị chuyển nhượng là 03 chỉ vàng 24K. Trước khi thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng, bản thân ông Lê Văn Đ cũng không biết thửa đất số 1298 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không hiểu biết về pháp luật nên ông không yêu cầu ông Đ xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cùng ngày 30/8/1995, các bên có viết "Giấy chuyển nhượn ngôi nhà ở" (theo nguyên văn của văn bản). Theo đó, vợ chồng ông đã giao số tiền 800.000 đồng cho bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Minh T1 để thanh toán giá trị ngôi nhà và giếng nước do bà Trần Thị Q đã xây dựng trước đó.

Đối với "Giấy chuyển nhượn ruộng làm đường đi" (theo nguyên văn của văn bản) ngày 10/5/2015 giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà Trần Thị Q thỏa thuận chuyển nhượng một phần diện tích thửa ruộng số 53 để làm đường đi, không liên quan đến thửa đất số 1298 đang tranh chấp.

Hiện nay trên thửa đất số 1298 có 03 (ba) người đang sinh sống gồm: Phan Xuân T (ông), Nguyễn Thị Bích H và Phan Văn N. Riêng 02 người con gái là Phan Thị L1 và Phan Thùy Mỹ D đã có chồng và không còn ở trên thửa đất đang tranh chấp.

Ngày 04/12/2023, sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông T trình bày những nội dung sau:

1. Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/1994 đứng tên Trần Thị Q;

2. Xác minh nguồn gốc thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5 để có căn cứ giải quyết vụ án;

3. Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5 giữa ông Lê Văn Đ và ông Phan Xuân T vì các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ theo quy định tại Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

4. Việc bà Trần Thị Q không phản đối ông T xây dựng các công trình trên đất chứng tỏ bà Q thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông T.

Bà Trần Thị Q đòi lại quyền sử dụng đất thì ông xác định thửa đất số 1298 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Q. Tuy nhiên ông đã nhận chuyển nhượng đất, nhà và giếng nước của bà Q theo "Giấy chuyển nhượng

ngôi nhà ở" ngày 30/8/1995 và ông đã xây dựng nhà ở và các công trình trên đất và đây là nhà ở duy nhất của vợ chồng ông nên ông không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Q.

Về 03 chỉ vàng mà ông đã giao cho ông Đ thì ông tự thỏa thuận riêng với gia đình ông Đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền 800.000 đồng mà vợ chồng ông đã giao cho ông Nguyễn Minh T1, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Theo các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Xuân T. Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông T, ngoài ra bà không bổ sung gì thêm.

Theo các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn N trình bày:

Anh là con của ông T và bà H. Anh thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông T, ngoài ra anh không bổ sung gì thêm. Đề nghị T1 án xem xét về nguồn gốc của thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5 để có cơ sở giải quyết vụ án.

Theo các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diệu L, chị Nguyễn Thị Kiều M và chị Nguyễn Thị Ý Nhi đồng trình bày:

Các chị là con ruột của bà Trần Thị Q. Các chị là thành viên trong hộ gia đình do bà Q làm chủ hộ được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp. Các chị thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị Q. Ngoài ra các chị không có ý kiến hoặc yêu cầu nào khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2023/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q.

2. Giao cho vợ chồng ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích H được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, diện tích 723,6m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 523,6m^2 đất vườn) tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có Sơ đồ hiện trạng kèm theo).

3. Buộc vợ chồng ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích H phải thanh toán cho bà Trần Thị Q, chị Nguyễn Thị Diệu L, chị Nguyễn Thị Kiều M và chị Nguyễn Thị Ý N1 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu

vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là 257.080.000 đồng (Hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Bác yêu cầu của bà Trần Thị Q về việc nhận diện tích đất còn lại của thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn bà Trần Thị Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu giao phần đất có ngôi nhà chính của ông Phan Xuân T cho ông T sử dụng. Yêu cầu định giá lại tài sản, buộc ông T phải thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Q. Phần đất còn lại yêu cầu ông T phải tháo dỡ các công trình trên đất trả lại đất cho hộ gia đình bà sử dụng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo biên bản định giá ngày 07/6/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các bên đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diệu L có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn bà Trần Thị Q khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phan Xuân T phải trả lại cho bà Q quyền sử dụng thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, diện tích 723,6m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 523,6m^2 đất vườn) tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất nói trên đã được UBND huyện (nay là thị xã) An Nhơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00562QSDĐ/I8 ngày 06/9/1994 đứng tên Trần Thị Q là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, bà Q yêu cầu ông T phải trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1298 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166 của Bộ

luật Dân sự. Tuy nhiên, bà Q yêu cầu giao phần đất có ngôi nhà chính của ông T cho ông T sử dụng, ông T thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà. Phần đất còn lại bà yêu cầu ông T tháo dỡ các công trình trên đất trả lại đất cho bà. Xét thấy, gia đình ông T đã sinh sống trên thửa đất số 1298 từ năm 1995 đến nay và đã xây dựng nhiều công trình trên thửa đất như giếng nước, tường xây lưới B40, khu thổ mộ, nhà rơm, chuồng heo, chuồng gà, chuồng bò kiên cố và một số cây lâu niên. Mặt khác, theo Sơ đồ hiện trạng thì lối đi vào thửa đất số 1298 rất hẹp và lối đi vào chỉ có mình nhà ông T sử dụng, không có ngôi nhà nào khác. Ngoài ra, trên thực tế ông T đã xây dựng và sử dụng nhiều công trình trên đất. Hơn nữa, bà Q và ông T đã có mâu thuẫn nên không thể xây dựng nhà ở cạnh nhau, đồng thời bà Q cũng đã có nơi ở khác ổn định nên để bảo đảm quyền lợi của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1298 cho vợ chồng ông T, bà H tiếp tục sở hữu, sử dụng và buộc vợ chồng ông T, bà H phải thanh toán cho bà Q giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ. Lẽ ra, Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm nhưng căn cứ kết quả xem xét, đo đạc và định giá tài sản ngày 07/6/2024 thì diện tích thửa đất 1298 có diện tích thực tế là 714,0m^2 (200m^2 đất ở, 514 m^2 đất vườn) và giá trị quyền sử dụng đất đối với đất ở theo giá thị trường là 550.000đồng/m^2; giá trị quyền sử dụng đối với đất vườn theo giá thị trường là 300.000 đồng/m^2. Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất toàn thửa đất 1298 mà vợ chồng ông T, bà H phải thanh toán cho bà Q, chị L, chị M và chị N1 là 264.200.000 đồng.

[2.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Q về việc định giá lại tài sản, không chấp nhận kháng cáo của bà Q về việc yêu cầu nhận hiện vật. Sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Chi phí xem xét, đo đạc và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm là 20.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Phan Xuân T phải chịu 20.000.000 đồng, bà Q đã nộp tạm ứng nên ông T phải trả lại cho bà Q 20.000.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3.3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H1 lại cho bà Q 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005234 ngày 08/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 155, khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Bà Trần Thị Q. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2023/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Q.

3. Giao cho vợ chồng ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích H được trọn quyền tiếp tục sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, diện tích 714,0m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 514m^2 đất vườn) tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có Sơ đồ hiện trạng kèm theo).

4. Buộc vợ chồng ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị Bích H phải thanh toán cho bà Trần Thị Q, chị Nguyễn Thị Diệu L, chị Nguyễn Thị Kiều M và chị Nguyễn Thị Ý N1 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định là 264.200.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Q về việc nhận diện tích đất còn lại của thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

6. Về chi phí tố tụng và án phí:

6.1. Chi phí xem xét, đo đạc và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm là 20.000.000 đồng, ông Phan Xuân T phải chịu; bà Trần Thị Q đã nộp tạm ứng nên ông Phan Xuân T phải trả lại cho bà Q 20.000.000 đồng.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Xuân T được miễn.

6.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H1 lại cho bà Q 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005234 ngày 08/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

8.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã An Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Thắm